

Nội hàm văn hóa của uyển ngữ biểu thị sự thỉnh cầu và ủy thác trong tiếng Hán

The Cultural Implications of Euphemistic Expressions of Requests and Entrustment in Chinese

Trần Thị Thu Uyên^{a*}
Tran Thi Thu Uyen^{a*}

^aKhoa Tiếng Trung, Trường Ngôn ngữ - Xã hội nhân văn, Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam

^aFaculty of Chinese Language, School of Languages, Humanities and Social Sciences, Duy Tan University, Da Nang, Vietnam

(Ngày nhận bài: 02/3/2026, ngày phản biện xong: 27/4/2026, ngày chấp nhận đăng: 11/6/2026)

Tóm tắt

Uyển ngữ là một hiện tượng ngôn ngữ, trong đó người nói sử dụng những cách diễn đạt mềm mại, uyển chuyển và mang tính gián tiếp để truyền tải nội dung giao tiếp, nhằm tránh tạo cảm giác quá trực diện, thô cứng hoặc gây áp lực cho người nghe. Trong quá trình giao tiếp thực tế, tùy thuộc vào bối cảnh, đối tượng, mục đích và nội dung giao tiếp, người nói sẽ lựa chọn cách diễn đạt phù hợp để duy trì sự hài hòa trong quan hệ giao tiếp và bảo toàn thể diện cho cả hai bên. Đối với các phát ngôn chứa uyển ngữ trong hành vi thỉnh cầu và ủy thác, người nói thường vận dụng những chiến lược ngữ dụng như chiến lược gián tiếp, chiến lược lịch sự hoặc sử dụng các biểu thức rào đón nhằm giảm nhẹ mức độ áp đặt và tăng tính chấp nhận của lời nói. Nghiên cứu này tập trung phân tích nội hàm văn hóa được thể hiện qua các câu nhờ vả và có sử dụng uyển ngữ biểu thị hành vi thỉnh cầu và ủy thác trong tiếng Hán. Kết quả cho thấy, loại uyển ngữ này không chỉ phản ánh quan niệm “dĩ hòa vi quý”, mà còn thể hiện rõ nét văn hóa “khiêm mình trọng người” cùng truyền thống “nhân tình lễ nghĩa” trong giao tiếp thường nhật. Những giá trị văn hóa này vốn đã tồn tại trong đời sống tinh thần của người Trung Quốc từ lâu đời, và nay tiếp tục được tái hiện một cách sinh động thông qua cách lựa chọn và sử dụng uyển ngữ trong các tình huống nhờ vả và hằng ngày.

Từ khóa: thỉnh cầu và ủy thác, uyển ngữ tiếng Hán, văn hoá Trung Quốc, ngữ dụng học

Abstract

Euphemism is a linguistic phenomenon in which speakers employ mild, indirect, and tactful expressions to convey messages, thereby avoiding overly direct, harsh, or imposing forms of communication. In actual communicative interactions, speakers choose appropriate expressions according to the context, interlocutors, communicative purposes, and content in order to maintain interpersonal harmony and preserve the face of both parties. In requestive and commissive speech acts containing euphemistic expressions, speakers often employ pragmatic strategies such as indirectness, politeness strategies, and hedging devices to mitigate the degree of imposition and enhance the acceptability of their utterances. This study focuses on analyzing the cultural connotations reflected in request expressions that employ euphemisms to convey acts of appeal and entrustment in Chinese. The findings reveal that this type of euphemism not only reflects the cultural value of “harmony as the highest virtue”, but also manifests the cultural principle of “modesty toward oneself and respect for others,” together with the tradition of “human sentiments and social propriety” in daily interpersonal communication. These cultural values have long been deeply rooted in the spiritual life of the Chinese

*Tác giả liên hệ: Trần Thị Thu Uyên

Email: tranthuyuen12@dtu.edu.vn

people and are once again vividly manifested through the selection and use of euphemisms in daily acts of requesting and entrusting.

Keywords: appeal and entrustment, Chinese euphemisms, Chinese culture, pragmatics

1. Mở đầu

Trong những năm qua, nghiên cứu về uyển ngữ, một hiện tượng ngôn ngữ, đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể nhờ sự quan tâm của nhiều nhà ngôn ngữ học Trung Quốc. Trong đó, Shao Junhang, Fan Weiwei (2002) với nghiên cứu 委婉语的分类研究 (Nghiên cứu phân loại uyển ngữ) đã chia uyển ngữ thành ba loại dựa trên góc độ chức năng xã hội và tâm lý ngữ dụng [1]; Xu Yiliang (2007) thông qua sử dụng đối thoại trong tiểu thuyết tiếng Anh để đối chiếu, từ đặc trưng điển hình của uyển ngữ và tính phổ quát của ngữ cảnh trong nghiên cứu 委婉语的语境制约与解读 (Sự chi phối của ngữ cảnh và cách giải mã uyển ngữ), đã làm rõ được chức năng chi phối của ngữ cảnh đối với việc sử dụng uyển ngữ và chức năng giải thích ngữ nghĩa của nó [2].

Các nghiên cứu về uyển ngữ biểu thị hành vi thỉnh cầu và ủy thác trong tiếng Hán hiện còn tương đối ít. Tiêu biểu có 华人组织家长式领导的请托约束研究 (Nghiên cứu về sự ràng buộc của hành vi thỉnh cầu và ủy thác trong lãnh đạo kiểu gia trưởng của tổ chức người Hoa) của Ren Hongsheng. Với công trình này, tác giả lấy mô hình lãnh đạo gia trưởng phổ biến trong các tổ chức người Hoa làm đối tượng khảo sát, đồng thời chỉ ra rằng hành vi thỉnh cầu và ủy thác có hai chức năng: thúc đẩy dòng chảy nguồn lực trong tổ chức và duy trì liên kết tình cảm [3]. Shen Junshan và Huang Guangguo (2014), trong nghiên cứu 儒家社会中的仁本思维: 以人际请托事件之认知历程为例 (Tư duy lấy con người làm gốc trong xã hội Nho gia: lấy quá trình nhận thức của hành vi thỉnh cầu và ủy thác trong quan hệ liên cá nhân làm ví dụ), đã chỉ ra rằng hành vi thỉnh cầu và ủy thác trong bối cảnh đạo đức Nho giáo không phải là sự ban phát tình cảm một cách mù quáng, mà là một nguyên tắc ứng xử hài hòa giữa tình và lý. Điều này phản ánh cơ chế đạo

đức và tâm lý của người Trung Quốc, trong đó “nhân” dùng để dung hòa tình cảm, còn “nghĩa” dùng để điều chỉnh lý lẽ một cách đúng đắn [4].

Trong xã hội phương Đông, truyền thống văn hóa lấy Nho giáo làm trung tâm đặc biệt đề cao các giá trị như “lễ”, “khiêm nhường” và “nhân tình”. Việc sử dụng ngôn ngữ phù hợp không chỉ là một kỹ năng giao tiếp mà còn là một dạng trí tuệ văn hóa nhằm duy trì quan hệ giữa con người với nhau và hướng tới hợp tác cùng có lợi. Cách diễn đạt thỉnh cầu và ủy thác mang tính uyển chuyển và đúng mực trở nên đặc biệt quan trọng và được thể hiện rõ nét trong ngôn ngữ thực tế.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tổng hợp và phân tích các câu thoại có chứa uyển ngữ biểu thị hành vi thỉnh cầu và ủy thác, được lựa chọn từ hai kho ngữ liệu là Center for Chinese Linguistics Peking University (CCL) và Beijing Language and Culture University Corpus (BCC), nhằm làm rõ nội hàm văn hóa của các uyển ngữ này trong từng ngữ cảnh giao tiếp cụ thể.

3. Kết quả nghiên cứu

Dựa trên ngữ liệu các câu uyển ngữ biểu thị sự thỉnh cầu và ủy thác thu thập được từ 2 kho ngữ liệu, nghiên cứu đã thu được một số kết quả như sau:

Uyển ngữ biểu thị hành vi thỉnh cầu và ủy thác trong tiếng Hán hàm chứa những nội dung văn hóa chủ yếu trên ba phương diện. Thứ nhất, thể hiện quan niệm dĩ hòa vi quý; thứ hai, thể hiện văn hóa khiêm nhường trọng người; thứ ba, thể hiện truyền thống nhân tình lễ nghĩa.

3.1. Thể hiện quan niệm “dĩ hòa vi quý”

Người Trung Quốc từ xưa đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo, đề cao

nguyên tắc ứng xử dĩ hòa vi quý. Nho giáo nhấn mạnh việc điều hòa các mối quan hệ giữa người với người thông qua lễ nghi và phép tắc, để mỗi cá nhân khi hành xử theo mong muốn của bản thân vẫn có thể “tùy tâm sở dục, bất du cử” (làm theo ý mình mà không vượt quá khuôn phép). Dưới định hướng giá trị đó, người Trung Quốc đặc biệt coi trọng việc duy trì bầu không khí hòa hợp trong giao tiếp, tránh xung đột, để cả hai bên đều duy trì được quan hệ giao tiếp thoải mái và thuận lợi. Trong giao tiếp tiếng Hán, uyển ngữ biểu thị hành vi thỉnh cầu và ủy thác là biểu hiện trực tiếp của quan niệm dĩ hòa vi quý. Khi nhờ vả người khác, người Trung Quốc thường không tạo áp lực trực tiếp mà sử dụng cách diễn đạt khiêm nhường, hạ thấp bản thân và đề cao đối phương nhằm tránh xung đột, đồng thời duy trì bầu không khí giao tiếp hài hòa. Người nói thường dùng các từ như “劳驾” (làm phiền), “烦请” (cảm phiền), “拜托” (nhờ), “恳请” (kính nhờ)... để thể hiện sự tôn trọng và coi trọng mối quan hệ với đối phương. Nhờ đó, người được nhờ vả dễ cảm thấy mình được tôn trọng và tin cậy hơn. So với cách diễn đạt mang tính mệnh lệnh trực tiếp, uyển ngữ tạo ra sự mềm hóa trong giao tiếp xã hội, khiến lời nhờ vả mang tính cầu thị và chia sẻ nhiều hơn là áp đặt hay gây phiền hà. Vì vậy, uyển ngữ biểu thị hành vi thỉnh cầu và ủy thác không chỉ là một phương thức biểu đạt mang tính lịch sự mà còn phản ánh quan niệm giao tiếp đề cao sự hài hòa trong các mối quan hệ của người Trung Quốc.

3.1.1. *Coi trọng văn hóa thể diện*

Tư duy giao tiếp “coi trọng thể diện” của người Trung Quốc thể hiện rằng khi biểu đạt, người nhờ vả phải đồng thời cân nhắc hình ảnh của bản thân và thể diện của đối phương, đặc biệt trong những tình huống cần đưa ra lời nhờ vả. Khi đưa ra lời nhờ vả, người Trung Quốc cố gắng để đối phương không cảm thấy bị ép buộc, bị phán xét hay rơi vào tình huống khó xử. Người nói thường sử dụng uyển ngữ biểu thị sự

thỉnh cầu và ủy thác kết hợp với nhiều chiến lược như: nâng cao địa vị và năng lực của đối phương, gán lời nhờ vả với lợi ích chung để khiến đối phương cảm thấy giúp đỡ là có ý nghĩa đồng thời bày tỏ sự trân trọng và biết ơn đối với sự giúp đỡ đó. Trong quá trình nhờ vả, người Trung Quốc chú trọng không để người khác mất mặt, vừa đưa ra yêu cầu vừa bảo toàn thể diện cho đối phương, khiến họ có thể chấp nhận lời nhờ vả mà không cảm thấy thất lễ hay bị áp lực.

Ví dụ:

(1) “我要是出了啥事体，守仁年纪还青，办厂、维持这份企业，全要拜托你了，佐贤。” (Nếu tôi chẳng may xảy ra chuyện gì, thì Thủ Nhân còn trẻ, việc mở xưởng và duy trì cơ nghiệp này, tất cả đều phải nhờ cậy anh, Tả Hiền) [5].

Trong câu này người nói sử dụng tình huống giả định “我要是出了啥事体” bản thân có thể xảy ra bất trắc, từ đó giao phó việc duy trì cơ nghiệp và đặt niềm tin cũng như trách nhiệm vào người nghe. Cách sử dụng uyển ngữ “全要拜托你了” vừa làm giảm nhẹ mức áp đặt vừa thể hiện sự tin tưởng tuyệt đối vào năng lực của đối phương, như một sự nài nhờ mang tính tình cảm hơn là nghĩa vụ phải gánh vác, là hành vi “ủy thác” hay “gửi gắm trách nhiệm” chứ không phải “nhờ vả” theo nghĩa thông thường.

3.1.2. *Coi trọng văn hóa dùng từ*

Do chịu ảnh hưởng của văn hóa thể diện và tư tưởng “dĩ hòa vi quý”, người Trung Quốc đặc biệt chú trọng lựa chọn từ ngữ khi đưa ra lời nhờ vả. Đối với họ, nhờ vả không chỉ là hành vi tìm kiếm sự giúp đỡ, mà còn là một hình thức giao tiếp mang tính xã hội, liên quan đến việc duy trì cân bằng giữa thể diện và quan hệ giữa cá nhân với nhau. Vì vậy, trong quá trình biểu đạt, họ đặc biệt để tâm tới việc lựa chọn và cách sử dụng từ ngữ.

Việc sử dụng các uyển ngữ như “拜托” (nhờ), “劳驾” (làm phiền), “恳请” (kính nhờ) khiến lời

thình cầu trở nên nhẹ nhàng và lịch sự hơn, dễ được chấp nhận hơn. Đồng thời, người Trung Quốc thường dùng cách mở đầu tương đối uyển chuyển để giảm tính trực tiếp của yêu cầu, khen ngợi năng lực của đối phương hoặc nhấn mạnh quyền quyết định nằm trong tay họ, để họ không cảm thấy bị ép buộc; từ đó bày tỏ lòng cảm kích, khiến đối phương cảm thấy sự giúp đỡ là điều đáng trân trọng chứ không phải gánh nặng.

Ví dụ:

(2) “求老弟高抬贵手放过我们，事后还有重谢。” (Xin em trai nể tình mà nương tay, tha cho chúng tôi, sau này nhất định sẽ hậu tạ)[6].

Trong câu này, việc sử dụng từ “求” cho thấy người nói đã chủ động hạ thấp vị thế của mình, tạo ra thái độ khiêm nhường và khẩn cầu, ngay cả khi nói với một người nhỏ tuổi hơn mình. Cách dùng này góp phần làm mềm ranh giới quyền lực giữa hai bên trong giao tiếp. Bên cạnh đó, uyển ngữ “高抬贵手” không trực tiếp diễn đạt yêu cầu “hãy tha cho chúng tôi”, mà được chuyển hóa thành hình ảnh ẩn dụ “giơ cao đánh khẽ”. Cách diễn đạt này vừa nhấn mạnh quyền quyết định thuộc về đối phương, vừa làm giảm mức độ áp đặt, qua đó bảo toàn thể diện cho cả người nói và người nghe. Ngoài ra, việc đặt nội dung yêu cầu sau các lớp uyển ngữ đã giúp giảm tính trực tiếp của hành vi nhờ vả. Đồng thời, chiến lược đền đáp thông qua cụm “事后还有重谢” tạo ra một cơ chế trao đổi lợi ích ngầm, khiến lời yêu cầu trở nên có giá trị tương xứng hơn, từ đó tăng khả năng được chấp nhận.

3.1.3. Coi trọng lời nói gián tiếp

Trong giao tiếp, khi đưa ra lời nhờ vả, người Trung Quốc thường lựa chọn cách diễn đạt gián tiếp thay vì trực tiếp yêu cầu; một mặt để bảo toàn thể diện cho cả hai bên, mặt khác để giảm mức độ ép buộc mà hành vi nhờ vả có thể mang lại. Tính ép buộc của hành vi nhờ vả thể hiện ở nhiều phương diện: quyền tự do lựa chọn của người được nhờ bị hạn chế, phải gánh thêm trách

nhiệm và có thể bị đặt vào tình huống khó xử hoặc khó từ chối.

Khi đối diện với lời nhờ vả, người được nhờ thường chịu áp lực xã hội nhất định: nếu không đồng ý có thể bị xem là thiếu tình nghĩa; nếu đồng ý thì phải bỏ ra thời gian và công sức, thậm chí đối diện với rủi ro thất bại; từ chối sẽ ảnh hưởng hòa khí và hình ảnh cá nhân, còn đồng ý lại có thể tạo thêm gánh nặng. Vì vậy, người nhờ vả cần khéo léo chuyển hóa yêu cầu trực tiếp thành lời đề nghị gián tiếp mang sắc thái tích cực hoặc trung tính.

Ví dụ:

(3) “不知道还肯助兄弟一臂之力么？” (Không biết anh còn sẵn lòng giúp tôi một tay không?) [7].

Trong câu này, người nói khéo léo mở đầu bằng “不知道……” (không biết), làm giảm tính dứt khoát của yêu cầu, giảm cảm giác áp đặt, chuyển yêu cầu trực tiếp thành sự thăm dò ý nguyện của đối phương. Cấu trúc nghi vấn “还肯……么？” (còn sẵn lòng……không?) thể hiện sự tôn trọng quyền lựa chọn của đối phương, giúp giữ thể diện cho họ, tránh tạo cảm giác “bắt buộc” phải giúp. Đồng thời, cụm “助兄弟一臂之力” (giúp tôi một tay) nhấn mạnh tình nghĩa huynh đệ giữa hai bên, làm mềm nội dung yêu cầu và trao cho hành vi giúp đỡ một ý nghĩa tích cực mang tính “trọng nghĩa khí”, từ đó tránh khiến đối phương cảm thấy gánh nặng quá lớn.

3.2. Thể hiện văn hóa khiêm mình, trọng người

“Giữ lòng khiêm hạ” và “tôn trọng người khác” là nền tảng của văn hóa Trung Hoa, đồng thời cũng là mỹ đức được truyền nối qua nhiều thế hệ từ xưa đến nay.

Cuốn *Kinh Dịch* được mệnh danh là “đầu mối của các kinh” và “nguồn gốc của đại đạo” từng chỉ ra rằng trong quá trình bói quẻ, “quẻ Khiêm” là quẻ duy nhất trong 64 quẻ không có lời hung, được xem là “quẻ đại cát”. Như lời quẻ viết: “谦、亨、君子有终” (khiêm, hanh, quân tử hữu

chung), ý nói nếu con người hành xử theo đức “khiêm”, không chỉ thuận lợi trong mọi việc mà còn có thể đạt đến sự viên mãn, có kết cục tốt đẹp. Cuốn *Thượng Thư* tiếp tục đưa ra trí tuệ nhân sinh: “满招损, 谦受益” (mãn chiêu tổn, khiêm thụ ích), ý nói tự mãn thì chuốc tổn hại, khiêm nhường thì được lợi ích. Sau đó, Lão Tử trong *Đạo Đức Kinh* cũng viết: “敦兮其若朴, 旷兮其若谷” (đôn hề kỳ nhả phát, khoáng hề kỳ nhả cốc), chính là nguồn gốc của thành ngữ “虚怀若谷” (hư hoài nhược cốc), ý nói người khiêm tốn, lòng rộng như thung lũng mới có thể lắng nghe và tiếp thu ý kiến từ người khác. Từ đó có thể thấy, người xưa Trung Quốc nhất quán đề cao việc “tu thân” lấy “khiêm” làm trọng.

Trong xã hội hiện đại lấy công nghiệp làm chủ đạo, các học giả cho rằng “tự khiêm” vẫn là một phong cách hành xử quan trọng của người Trung Quốc. Họ nhận định rằng trong quan hệ xã hội, con người có xu hướng chủ động che giấu hoặc né tránh việc thể hiện thành công của bản thân, từ đó theo đuổi sự tiết chế cá nhân và hài hòa tổng thể. Tuy nhiên, họ nhấn mạnh rằng “tự khiêm” này không phải là sự giả dối hay nhút nhát kiểu “khiêm tốn hình thức”, mà là sự khiêm tốn thực chất chân thành, biết tiến biết lùi, không tự ti cũng không ngạo mạn. Trong giao tiếp, người Trung Quốc coi trọng hành vi “tự khiêm” vì cho rằng nó mang lại những hiệu quả tích cực như: chức năng phòng vệ (tránh xung đột, giữ gìn quan hệ), tự hoàn thiện (tu dưỡng và nâng cao bản thân) và nâng cao hình ảnh (giành được thiện cảm và đánh giá tích cực).

Nghiên cứu của Zheng Chuhua, Wang Xin, Wu Yanhong (2022) trong bài “满招损, 谦受益: 个体心理与社会文化作用机制” (Tự mãn thì chuốc lấy tổn hại, khiêm tốn thì được lợi: Cơ chế tác động của tâm lý cá nhân và văn hóa - xã hội) đã giải thích sâu hơn những lợi ích mà “tự khiêm” mang lại, làm rõ cách thức tâm thế khiêm tốn thông qua ba cơ chế tác động đến cá nhân, quan hệ xã hội và thậm chí cả tổ chức công việc [8].

Thứ nhất là “认知机制” (cơ chế nhận thức): nếu một người hiểu rõ bản thân, họ sẽ có thể đánh giá chính xác hơn về mình và người khác, từ đó giữ thái độ cởi mở và phù hợp với người khác. Thứ hai là “动机机制” (cơ chế động cơ), nhấn mạnh “chức năng xã hội” của khiêm tốn, cho rằng khiêm tốn là “chất bôi trơn của xã hội”, giúp duy trì sự hài hòa trong quan hệ giữa các cá nhân. Thứ ba là “规范机制” (cơ chế quy phạm), tập trung vào “thuộc tính văn hóa” của khiêm tốn; với tư cách là một “mỹ đức truyền thống”, khiêm tốn trở thành chuẩn mực hành vi nội tại trong xã hội Trung Quốc, giúp con người có khuôn mẫu để noi theo và từ đó hoàn thiện bản thân.

Đối với quan niệm “kính trọng người”, có thể thấy trong *Mạnh Tử - Ly Lâu hạ*: “爱人者, 人恒爱之。敬人者, 人恒敬之” (ái nhân giả, nhân hằng ái chi. Kính nhân giả, nhân hằng kính chi), ý nói yêu người thì người thường yêu lại; ai kính người thì người thường kính lại. Chữ “恒” (vĩnh hằng) ở đây có thể nói là điểm nhấn tinh tế, chỉ ra tính bền vững, không thay đổi của chân lý này, đồng thời giải thích vì sao người Trung Quốc đến nay vẫn kiên trì giữ gìn mỹ đức ấy.

Chính vì những nguyên nhân trên, khi đưa ra lời nhờ vả, người Trung Quốc luôn chú trọng khiêm nhường và tôn kính đối phương, đặc biệt trong ngữ cảnh phân tầng quyền lực, đặc điểm này càng thể hiện rõ rệt.

3.2.1. Coi trọng thái độ khiêm nhường

Dựa trên nền tảng truyền thống văn hóa khiêm tốn sâu sắc, trong hành vi nhờ vả, người Trung Quốc cũng thể hiện sự khiêm tốn hết sức tinh tế. Họ không trực tiếp nói “tôi rất khiêm tốn khi đưa ra yêu cầu”, mà thông qua nhiều cách để đối phương tự nhiên cảm nhận được sự khiêm tốn ấy, từ đó dễ chấp nhận lời nhờ vả hơn. Những cách thường gặp gồm: mở đầu do dự, uỷển chuyển để giảm tính đe dọa; thừa nhận năng lực bản thân chưa đủ để làm nổi bật năng lực đối phương; nói rõ vì hoàn cảnh bắt buộc nên mới

làm phiền; dùng giọng điệu khẩn thiết; dùng đại từ nhân xưng tự khiêm như “小弟” (em trai), “小妹” (em gái), “在下” (tại hạ); dùng danh xưng tôn kính (“您” (ngài, anh, chị), “老师” (thầy, cô), “领导” (lãnh đạo)); dùng mẫu câu mang tính thăm dò thiện ý đối phương (“还肯……吗?”); biến “việc lớn thành nhỏ” để tránh tạo gánh nặng (“一点小事”).

Ví dụ:

(4) 周慕云: 这么冒昧约你出来, 其实是有点事情想请教你。昨天你拿的皮包, 不知在那里能买到? (Châu Mộ Vân nói: “Tôi mạo muội hẹn cô ra ngoài thế này, thực ra là có chút việc muốn thỉnh giáo cô. Chiếc túi xách mà hôm qua cô cầm, không biết có thể mua được ở đâu?”) [9].

Trong câu này, người nói sử dụng chiến lược mở đầu mang tính do dự và uyển chuyển thông qua từ “冒昧” (mạo muội), nhằm tự hạ thấp vị thế của bản thân và thể hiện sự khiêm nhường trước khi đi vào nội dung chính, đồng thời giảm thiểu cảm giác bị xâm phạm không gian cá nhân của người nghe. Tiếp đó, việc sử dụng “其实” (thực ra) giúp tạo cảm giác đây không phải là một vấn đề quá nghiêm trọng, nhưng vẫn đảm bảo tính lịch sự khi mở lời. Cụm “有点事情” (có chút việc) tiếp tục thực hiện chiến lược “giảm nhẹ mức độ vấn đề”, tức biến việc lớn thành việc nhỏ để tránh gây áp lực cho đối phương. Bên cạnh đó, từ “请教” (thỉnh giáo) thể hiện thái độ khiêm tốn, chủ động hạ thấp vị thế của người nói và đồng thời nâng cao vị thế của người nghe. Cuối cùng, cấu trúc “不知……” mang tính thăm dò, giúp câu hỏi trở nên gián tiếp và mềm hóa, không mang tính ép buộc, từ đó tăng tính lịch sự và sự khiêm nhường của người nói.

3.2.2. *Coi trọng việc kính trọng người*

Trong hành vi nhờ vả, khiêm tốn và tôn trọng người khác luôn song hành. Khiêm tốn là tiền đề của việc kính trọng người khác: người nói tự hạ thấp mình, đặt mình vào vị thế yếu hơn, đồng thời nâng cao vị thế xã hội của đối phương, nhằm

tránh đe dọa thể diện của họ. Hai yếu tố này thường xuất hiện đồng thời để tăng hiệu quả giao tiếp. Biểu hiện cụ thể gồm: khen ngợi năng lực đối phương, dùng cách xưng hô kính trọng, nhấn mạnh sự quý giá của việc giúp đỡ và khẳng định quyền quyết định thuộc về đối phương.

Ví dụ:

(5) “您到喇嘛庙, 我有一件事要奉托您。” (Nhân tiện ngài đến chùa Lạt Ma, tôi có một việc muốn nhờ cậy ngài) [10].

Trong câu này, người nói sử dụng đại từ kính trọng “您” thay vì “你” để xưng hô với đối phương, qua đó nâng cao vị thế của người nghe đồng thời duy trì khoảng cách lịch sự cần thiết. Thay vì đưa ra yêu cầu trực tiếp, người nói mở đầu bằng hoàn cảnh “您到喇嘛庙” (nhân tiện ngài đến chùa Lạt Ma), nhằm làm giảm tính áp đặt của lời nhờ vả. Bên cạnh đó, cách diễn đạt gián tiếp qua cụm “有一件事要奉托您” thể hiện sự dè dặt, đồng thời tự hạ thấp vị thế của bản thân. Đặc biệt, uyển ngữ “奉托” (kính nhờ) mang sắc thái trang trọng, khiến lời yêu cầu không chỉ đơn thuần là một sự nhờ vả mà còn hàm chứa ý nghĩa coi trọng sự giúp đỡ và bày tỏ sự kính trọng đối với đối phương.

3.2.3. *Coi trọng sự tinh tế trong giao tiếp*

Từ lâu, dưới ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo cùng với bối cảnh lịch sử của chế độ phong kiến và cấu trúc xã hội mang tính phân tầng rõ rệt (giữa giàu – nghèo, quân – thần, trên – dưới), hệ thống giao tiếp của người Trung Quốc đã hình thành xu hướng đề cao sự tinh tế và hàm súc. Điều này được thể hiện đặc biệt rõ trong việc sử dụng uyển ngữ để biểu đạt hành vi “thỉnh cầu” và “ủy thác” khi giao tiếp. Sự tinh tế trong giao tiếp thể hiện rõ qua việc sử dụng uyển ngữ để biểu đạt hành vi thỉnh cầu và ủy thác. Điều này gắn với nguyên tắc giữ thể diện khi sử dụng cách nói giảm nói tránh, cũng như sự nhạy cảm trong việc điều chỉnh lời nói phù hợp với từng đối tượng giao tiếp. Đáng chú ý, đặc điểm này còn phản ánh đặc trưng của văn hóa “giàu ngữ cảnh”

(high-context culture) — khái niệm do Edward T. Hall đưa ra năm 1976 — thường được gắn với các xã hội như Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản và Hàn Quốc, nơi giao tiếp đề cao tính ngầm hiểu, thể diện và yếu tố tình cảm hơn là tính trực ngôn thuần túy. Trong giao tiếp khi người Trung Quốc sử dụng uyển ngữ biểu thị sự “thỉnh cầu” và “ủy thác” cũng vậy, họ sẽ quan sát ngôn ngữ cơ thể, dùng cách nói vòng vèo một tí và không phải lúc nào cũng đi thẳng vào vấn đề.

Ví dụ:

(6) 一位姓常的居民带着三个孩子，推开门说：“老石，又给你添麻烦了，孩子他姥姥病得厉害，今天来信说让明天一清早赶到通县。你看，孩子们的头发这么长，出门串亲多不礼貌。街上的理发店都关门了，只好来麻烦你。” (Một người dân họ Thường dẫn theo ba đứa trẻ, đẩy cửa bước vào và nói: “Lão Thạch, lại làm phiền anh rồi. Bà ngoại của bọn trẻ bệnh nặng, hôm nay nhận được thư báo sáng sớm mai phải đến huyện Thông. Anh xem, tóc bọn nhỏ dài thế này, đi thăm họ hàng thì không được lịch sự. Tiệm cắt tóc ngoài phố đều đóng cửa cả rồi, đành phải đến nhờ anh giúp vậy”) [11].

Trong câu này người nói mong muốn nhờ người nghe là 老石 cắt tóc cho các con của mình nhưng không hề nói trực tiếp “请你给孩子理发” mà thay vào đó là xây dựng ngữ cảnh từng lớp cho câu yêu cầu của mình như là “又给你添麻烦了” để báo trước sẽ nhờ vả, “孩子他姥姥病得厉害...” trình bày lý do phải đi gấp, “孩子们的头发这么长...” đưa ra vấn đề cụ thể, và cuối cùng trình bày rằng bản thân không còn sự lựa chọn khác “孩子们的头发这么长...”. Tới đây, người nghe có thể tự suy ra kết luận rằng người nói muốn nhờ vả “hãy cắt tóc cho bọn trẻ”. Ý cuối cùng trong câu nói “只好来麻烦你” tuy có uyển ngữ “麻烦” nhưng hành vi nhờ vả đã được ẩn hoàn toàn trong ngữ cảnh phát huy tác dụng giúp làm giảm tính áp đặt và khiến lời nhờ vả dễ chấp nhận hơn.

3.3. Thể hiện truyền thống “nhân tình lễ nghĩa”

“Nhân tình lễ nghĩa” là một truyền thống mang đậm dấu ấn văn hóa Nho gia, phản ánh sự kết hợp giữa tình cảm con người (nhân tình) và các chuẩn mực ứng xử xã hội (lễ nghĩa). Cơ sở hình thành quan niệm này có thể được lý giải từ tư tưởng yêu có thứ bậc của Nho gia. Trong cuốn 孟子·尽心上 (Mạnh Tử – Tận tâm thượng) có câu: “亲亲而仁民，仁民而爱物”(thân thân nhi nhân dân, nhân dân nhi ái vật), nhấn mạnh rằng con người trước hết yêu thương người thân của mình, sau đó mở rộng sự quan tâm đến người khác và xã hội. Nói cách khác, tình thân gia đình được xem là nền tảng để phát triển thành tình yêu thương xã hội, hình thành quan niệm xem xã hội như sự nối dài của gia đình.

Trong bài viết về tính cách người Trung Quốc thuộc nghiên cứu 中国的教育婚姻匹配变迁与家庭收入差距 (Sự biến đổi trong hôn nhân theo trình độ giáo dục và chênh lệch thu nhập gia đình ở Trung Quốc), Li Lulu và Shi Lei (2021) cho rằng đời sống gia đình là môi trường quan trọng nuôi dưỡng quan niệm về gia tộc và hiếu đạo. Ở thời thơ ấu, trẻ học cách vâng lời cha mẹ, chăm chỉ học tập, yêu thương anh chị em; đến tuổi thanh niên, trong các việc lớn như hôn nhân, họ biết tôn trọng và trao đổi với cha mẹ, thận trọng trong kết giao, tự hoàn thiện và trưởng thành. Con đường này tương tự như những gì được miêu tả trong cuốn sách khai tâm truyền thống 弟子规 (Đệ Tử Quy) của Lý Dục Tú. Nhìn chung, cá nhân qua từng giai đoạn phát triển sẽ dần được định hình từ bên trong bởi các chuẩn mực hành vi truyền thống [12].

Sau khi hiểu rằng xã hội Trung Quốc lấy “nhân tình” làm nền tảng của mạng lưới quan hệ, Huang Guangguo (1988) trong bài 《人情与面子：中国人的权力游戏》 (Nhân tình và thể diện: Trò chơi quyền lực của người Trung Quốc) tiếp tục phân tích cơ chế vận hành của hệ thống này và chỉ ra rằng “nhân tình” có thể được hiểu qua ba tầng ý nghĩa phát triển [13].

Trước hết, “nhân tình” được hiểu như các phản ứng cảm xúc của cá nhân. Trong Lễ ký (礼记) có đoạn: “何谓人情? 喜、怒、哀、惧、爱、恶、欲七者” (thế nào gọi là nhân tình? tức là bảy cảm xúc: vui, giận, buồn, sợ, yêu, ghét, ham muốn). Theo cách diễn giải của tâm lý học hiện đại, tầng ý nghĩa này tương ứng với năng lực đồng cảm, tức khả năng con người cảm nhận và đặt mình vào trạng thái cảm xúc của người khác, từ đó hình thành khả năng “thấu tình đạt lý”.

Trên nền tảng đó, “nhân tình” tiếp tục mở rộng sang phạm vi trao đổi xã hội, trong đó các quan hệ tương tác được hiểu như một dạng trao đổi nguồn lực. Trong logic này, việc giúp đỡ người khác được xem như tạo lập một “ân tình”, trong khi người nhận sự giúp đỡ được hiểu là mang một “khoản nhân tình” cần hồi đáp.

Từ sự kết hợp giữa cơ chế cảm xúc và cơ chế trao đổi, “nhân tình” dần được ổn định hóa thành các chuẩn mực ứng xử xã hội. Ở tầng này, nó vận hành như một loại “luật lệ ngầm” chi phối hành vi trong mạng lưới quan hệ, với các nguyên tắc như có qua có lại (互惠原则), biết đền đáp (报恩意识) và giữ thể diện (给面子). Trong các mạng lưới quan hệ này, các cá nhân mặc định duy trì quan hệ lâu dài, qua đó điều hòa tương tác xã hội dựa trên cân bằng giữa cho và nhận nhằm duy trì sự ổn định của tập thể.

Vì vậy, dưới “quy tắc nhân tình lễ nghĩa”, việc xây dựng và duy trì quan hệ của người Trung Quốc phụ thuộc vào các phương thức “nguyên tắc có qua có lại” và “kéo gần quan hệ”. Người xưa nói “见面三分情” (kiến diện tam phần tình), ý chỉ gặp mặt đã có ba phần tình cảm, do đó khi nhờ vả, nếu hai bên có nền tảng tình cảm thì việc mở lời sẽ dễ dàng hơn.

3.3.1. Coi trọng phương diện tình cảm giữa người với người

Trong văn hóa Trung Quốc, tình cảm giữa người với người là yếu tố quan trọng duy trì sự vận hành của mạng lưới quan hệ xã hội. Tình cảm không chỉ là một hiện tượng mang tính cảm

xúc, mà còn vận hành như một dạng “vốn xã hội” có thể được tích lũy, trao đổi và hồi đáp.

Khi đưa ra lời nhờ vả, người Trung Quốc thường vận dụng “tình cảm” để kích hoạt liên kết giữa hai bên. Họ dựa vào quan hệ thân quen để biến lời thỉnh cầu thành một việc “trong nhà”. Cách diễn đạt cũng được điều chỉnh để việc nhờ vả trở thành một hành động có ý nghĩa trong việc duy trì quan hệ. Bên cạnh đó, logic “nhận ủy thác thì phải tận tâm” tạo ra một dạng trách nhiệm mang tính tình cảm, khiến người được nhờ khó từ chối vì lo ngại ảnh hưởng đến quan hệ. Cuối cùng, nguyên tắc “có qua có lại” giúp chuyển hóa hành vi thỉnh cầu thành sự trao đổi nhân tình, thay vì một gánh nặng đơn phương.

Ví dụ:

(7) “好极了, 贞卿哥, 拜托你想个妥当的办法; 我们至亲不客气。” (Tốt quá rồi, anh Trinh Khanh, nhờ anh nghĩ giúp một cách cho thỏa đáng; người nhà cả mà, đừng khách sáo) [14].

Trong câu này, người nhờ vả khéo léo vận dụng quan hệ thân thuộc để kích hoạt liên kết tình cảm giữa hai bên. Cách xưng hô “贞卿哥” (anh Trinh Khánh) vừa thể hiện sự tôn kính, vừa củng cố quan hệ thân mật theo thứ bậc, hàm ý rằng giúp đỡ không phải là gánh nặng, mà là việc tự nhiên giữa người nhà.

Uyển ngữ “拜托” (nhờ) thể hiện lời cầu khẩn chân thành nhưng vẫn giữ lễ độ, khiến việc nhờ vả không mang tính ép buộc, qua đó bảo toàn thể diện cho cả hai bên. Câu “我们至亲不客气” (người nhà cả mà, đừng khách sáo) nhấn mạnh mối quan hệ thân thiết, tăng cường cảm nhận về nghĩa vụ tình cảm, nhắc nhở đối phương không nên quá khách sáo. Những yếu tố này phối hợp với nhau khiến lời nhờ vả trở nên tự nhiên, ấm áp và dễ được chấp nhận hơn.

3.3.2. Coi trọng tính chính đáng và đạo nghĩa trong hành vi nhờ vả

Trong văn hóa giao tiếp của người Trung Quốc, nguyên tắc và đạo đức không chỉ là tiêu

chuẩn phán đoán đúng sai mà còn hàm chứa tình nghĩa, trách nhiệm và tính chính đáng trong quan hệ. Một hành vi có nguyên tắc và đạo đức cần có lý do hợp lý và phù hợp với chuẩn mực đạo lý.

Vì vậy, trong giao tiếp, đặc biệt khi đưa ra lời nhờ vả, người Trung Quốc thường xây dựng nền tảng chính đáng cho yêu cầu của mình trước, bảo đảm hành vi không quá mức, không vượt quyền, không khiến đối phương khó chịu.

Hành vi nhờ vả dựa trên nguyên tắc và đạo đức có thể đạt được sự cân bằng giữa pháp lý và nhân tình, khiến đối phương cảm thấy giúp đỡ là hợp tình, hợp lý, hợp đạo nghĩa. Biểu hiện thường thấy gồm: nhấn mạnh nền tảng quan hệ giữa hai bên để việc nhờ vả trở nên danh chính ngôn thuận; gần sự giúp đỡ của đối phương với lợi ích chung (gia đình, tập thể hoặc quốc gia), khiến yêu cầu có tính chính đáng; bày tỏ sự trân trọng đạo nghĩa và ghi nhớ ân tình, khiến đối phương cảm nhận rằng giúp đỡ là hành vi giàu nghĩa khí.

Nhờ vận dụng khéo léo nguyên tắc và đạo đức, lời nhờ vả không còn đơn thuần là yêu cầu cá nhân mà trở thành một hành vi giao tiếp mang tính đạo nghĩa, khiến người được nhờ dễ chấp nhận hơn và cảm thấy giúp người là thuận lẽ trời, hợp lòng người.

Ví dụ:

(8) “我们也期望广大电影艺术家，创作出更多好影片，为人民提供优良的精神食粮。” (Chúng tôi cũng tha thiết mong đông đảo các nghệ sĩ điện ảnh sáng tác thêm nhiều bộ phim hay, để cung cấp món ăn tinh thần tốt đẹp cho nhân dân) [15].

Trong câu này, cách nói “我们也期望” (Chúng tôi cũng tha thiết) đặt người nói và các nghệ sĩ điện ảnh vào cùng một lập trường, cùng hướng đến mục tiêu chung, khiến yêu cầu trở nên hợp tình, hợp lý, hợp đạo nghĩa. Cách gọi “广大电影艺术家” (đông đảo các nghệ sĩ điện ảnh) nhấn mạnh thân phận nghệ sĩ, vai trò xã hội và

vị thế của họ, làm nổi bật ảnh hưởng quan trọng của họ đối với công cuộc xây dựng văn hóa tinh thần quốc gia.

Đồng thời, người nói không nhấn mạnh lợi ích cá nhân mà đề xuất sứ mệnh cao cả “为人民提供优良的精神食粮” (cung cấp món ăn tinh thần tốt đẹp cho nhân dân), khiến yêu cầu mang tính trách nhiệm xã hội chứ không phải ân huệ riêng tư, biến nó thành vinh dự thay vì gánh nặng. Khi lời nhờ vả được đặt trên nền tảng tính chính đáng và đạo nghĩa người được nhờ cảm thấy mình được giao trọng trách và việc giúp đỡ trở thành một hành động vinh quang.

4. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy uyển ngữ biểu thị hành vi thỉnh cầu và ủy thác trong tiếng Hán không chỉ là một hiện tượng ngôn ngữ thuần túy mà còn là sự phản ánh trực tiếp hệ giá trị văn hóa truyền thống Trung Hoa, đặc biệt là ba giá trị văn hóa: thể hiện quan niệm “lấy hòa làm quý”, thể hiện văn hóa “khiêm mình, trọng người” và thể hiện truyền thống “nhân tình lễ nghĩa”.

Thứ nhất, nghiên cứu đã làm rõ mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa. Nghiên cứu chứng minh rằng trong giao tiếp việc lựa chọn từ ngữ như “拜托” (nhờ), “劳驾” (làm phiền), “恳请” (kính nhờ) hay cấu trúc gián tiếp “还肯……吗?” (có sẵn lòng…… không?) không phải là sự ngẫu nhiên theo sở thích mà là sự cụ thể hóa các chuẩn mực văn hóa được hình thành từ hệ tư tưởng lâu đời. Việc vận dụng uyển ngữ để biểu thị hành vi thỉnh cầu và ủy thác trong tiếng Hán không chỉ góp phần bảo toàn thể diện cho cả người nói lẫn người nghe, mà còn phản ánh rõ tư duy giao tiếp đề cao sự hài hòa, lấy hòa khí làm nền tảng trong việc xây dựng và duy trì quan hệ xã hội của người Trung Quốc. Đồng thời, cách sử dụng này cũng cho thấy cơ chế vận hành của “nhân tình” theo tư duy tương trợ có qua có lại. Từ đó, có thể khẳng định rằng trong nghiên cứu ngữ dụng học

và giao tiếp liên văn hóa, không thể tách rời cấu trúc ngôn ngữ khỏi nền tảng giá trị văn hóa.

Thứ hai, nghiên cứu mang ý nghĩa thực tiễn trong giảng dạy và giao tiếp liên văn hóa. Trong việc giảng dạy tiếng Trung Quốc, nghiên cứu giúp người học hiểu rằng hành vi ngôn ngữ cũng đóng vai trò rất lớn. Việc hiểu rõ ngữ cảnh giao tiếp, đối tượng giao tiếp, mức độ thân-sơ trong từng môi quan hệ sẽ làm tăng hiệu quả giao tiếp. Việc phân tích nền tảng văn hóa “lấy hòa làm quý”, “khiêm mình, trọng người”, “nhân tình lễ nghĩa” giúp người dạy dễ dàng kết hợp từ vựng với bối cảnh xã hội, chiến lược lịch sự và nguyên tắc bảo toàn thể diện. Giúp người học hiểu rằng lời nhờ vả là một hành vi có khả năng đe dọa thể diện, nên trong tiếng Hán thường được diễn đạt bằng các chiến lược mềm hóa ngữ khí một cách khéo léo. Việc giải thích cơ chế văn hóa đằng sau mỗi câu nhờ vả sẽ giúp sinh viên hiểu tại sao phải nói vòng vo, đồng thời không còn cảm thấy rằng tiếng Trung Quốc quá khách sáo nữa, chuyển từ biết nói sang nói đúng cách, biết vận dụng linh hoạt theo từng ngữ cảnh. Trong giao tiếp liên văn hóa, việc làm rõ cơ chế văn hóa giúp người phương Tây hiểu rõ và tránh được những hiểu lầm do khác biệt chiến lược lịch sự, ví dụ như trong văn hóa phương Tây cách nói trực tiếp được xem là minh bạch và hiệu quả. Trong khi, trong văn hóa Trung Quốc cách nói quá trực tiếp được xem là thiếu tu dưỡng và thiếu tôn trọng. Cho nên, việc hiểu cơ chế và giá trị văn hóa đằng sau cách dùng từ giúp người nước ngoài học Tiếng Trung Quốc không đánh giá sai động cơ giao tiếp, giảm xung đột và giúp giao tiếp trở nên bền vững hơn.

5. Kết luận

Từ ba phương diện văn hóa “dĩ hòa vi quý”, “khiêm mình, trọng người” và “nhân tình lễ nghĩa” có thể thấy rằng, uyển ngữ biểu thị thỉnh cầu và ủy thác trong tiếng Hán không đơn thuần là sự lựa chọn hình thức ngôn từ, mà là sự kết

ting của hệ giá trị văn hóa truyền thống Trung Quốc trong giao tiếp thực tế.

Thứ nhất, dưới sự chi phối của quan niệm “dĩ hòa vi quý”, hành vi nhờ vả luôn được đặt trong mục tiêu cao hơn là duy trì quan hệ hài hòa và bảo toàn thể diện cho cả người nói và người nghe. Vì vậy, người nói ưu tiên sử dụng cách diễn đạt mềm hóa, gián tiếp và giàu yếu tố uyển chuyển, để biến yêu cầu thành lời xin giúp đỡ mang tính hợp tác thay vì mệnh lệnh mang tính áp đặt.

Thứ hai, văn hóa “khiêm mình, trọng người” cung cấp cơ chế vận hành cụ thể cho chiến lược ngôn ngữ này. Thông qua việc hạ thấp bản thân và tôn vinh đối phương, giúp câu nhờ vả vừa giảm tính đe dọa, vừa thể hiện thiện chí và sự tôn trọng lẫn nhau. Sự phối hợp nhịp nhàng khiến lời nhờ vả trở nên chính đáng, phù hợp với chuẩn mực xã hội và dễ nhận được phản hồi tích cực.

Thứ ba, nền tảng truyền thống “nhân tình lễ nghĩa” khiến hành vi nhờ vả có chiều sâu xã hội và đạo đức. Trong mạng lưới quan hệ được xây dựng trên nguyên tắc tình cảm và nghĩa vụ, lời nhờ vả không chỉ là nhu cầu cá nhân mà còn là sự vận hành của cơ chế có qua có lại và duy trì mối quan hệ. “Tình” làm cho lời yêu cầu trở nên ấm áp, gắn kết; “nghĩa” làm cho lời yêu cầu có cơ sở chính đáng và mang ý nghĩa xã hội.

Tóm lại, uyển ngữ biểu thị sự thỉnh cầu và ủy thác trong tiếng Hán chính là sự cụ thể hóa sinh động của ba trụ cột văn hóa trên trong giao tiếp thực tế. Chính sự gắn bó chặt chẽ giữa ngôn ngữ và văn hóa đã khiến loại hình biểu đạt này vừa mang tính chiến lược giao tiếp, vừa phản ánh sâu sắc cấu trúc giá trị và tư duy quan hệ của xã hội Trung Quốc.

Tuy nhiên, do giới hạn về phạm vi và phương pháp, nghiên cứu này hiện chủ yếu dừng ở việc khảo sát lời nhờ vả trong tiếng Hán. Trong tương lai, nghiên cứu có thể tiếp tục mở rộng theo hướng so sánh liên văn hóa, đặc biệt giữa tiếng Hán với tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Việc đối

chiều mức độ trực tiếp – gián tiếp, cách xử lý thể diện, cũng như cơ chế “tình người” trong các nền văn hóa khác nhau sẽ góp phần làm rõ tính đặc thù và tính phổ quát của chiến lược nhờ vả trong tiếng Hán. Hướng nghiên cứu này không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận ngữ dụng học mà còn có giá trị thực tiễn trong giảng dạy và giao tiếp liên văn hóa.

Tài liệu tham khảo

- [1] Shao, J., & Fan, W. (2004). “委婉语的分类研究” (Nghiên cứu phân loại uyển ngữ). *信阳师范学院学报* (Tạp chí Học viện Sư phạm Tín Dương), (1), 61–65.
- [2] Xu, Y. L. (2007). “委婉语的语境制约与解读” (Sự chi phối của ngữ cảnh và cách diễn giải uyển ngữ). *西南民族大学学报: 人文社会科学版* (Tạp chí Đại học Dân tộc Tây Nam: Bản Khoa học Xã hội và Nhân văn), 28(7), 200–203.
- [3] Ren, H. S. (2007). “华人组织家长式领导的请托约束研究” (Nghiên cứu về sự ràng buộc của hành vi nhờ vả trong mô hình lãnh đạo gia trưởng ở tổ chức người Hoa). *中国电力教育* (Giáo dục Điện lực Trung Quốc), (S4), 91–94.
- [4] Shen, J. S., & Huang, G. G. (2014). “儒家社会中的仁本思维: 以人际请托事件之认知历程为例” (*Tư duy nhân bản trong xã hội Nho gia: lấy quá trình nhận thức về hành vi nhờ vả giữa các cá nhân làm ví dụ*). *本土心理学研究* (1), 261–304.
- [5] Zhou, E. F. (1976). *《上海的早晨》* (Buổi sáng ở Thượng Hải). 北京: 人民文学出版社.
- [6] Bao, J. H., & He, Y. R. (2001). *国门卫士——记满洲里边检站的官兵们* (Người bảo vệ cửa ngõ quốc gia — Ghi chép về các cán bộ, chiến sĩ tại Trạm kiểm tra biên giới Mãn Châu Lý). Truy cập ngày 26/05/2026, từ <https://mil.news.sina.com.cn/2001-07-07/26094.html>
- [7] Xu, Z. S. (1928). *《汉代宫廷艳史》* (Diễm sử cung đình thời Hán). 上海: 五权书社.
- [8] Zheng, C., Wang, X., & Wu, Y. (2022). 满招损, 谦受益: 个体心理与社会文化作用机制 (Mãn chiêu tổn, khiêm thụ ích: Cơ chế tác động của tâm lý cá nhân và văn hóa xã hội). *心理科学进展*, 30(5), 1131.
- [9] Wong, K. W. (Director). (2000). *《花样年华》* (Tâm trạng khi yêu) [Phim]. 泽东电影公司.
- [10] Jin, G. P. (1903). *《华言问答》* (Hỏi đáp Hoa ngữ). 京都: 文求堂书店.
- [11] 人民日报. (1962). *人民日报1962年9月资料* (Tư liệu Nhân Dân Nhật Báo tháng 9 năm 1962). Truy cập ngày 26/05/2026, từ <https://byvn.net/YFD5>
- [12] Li, L. L., & Shi, L. (2021). 中国的教育婚姻匹配变迁与家庭收入差距 (Sự biến đổi trong hôn nhân theo trình độ giáo dục và chênh lệch thu nhập gia đình ở Trung Quốc). *《中国人民大学学报》*, 36(2), 77–90.
- [13] Huang, G. (1988). *《人情与面子: 中国人的权力游戏》* (Nhân tình và thể diện: Trò chơi quyền lực của người Trung Quốc). 台北: 远流图书公司
- [14] Mao, D. (1980). *《蚀》* (Thực). 北京: 人民文学出版社.
- [15] 人民日报. (1981, 11月28日). *《沙鸥》*. 人民日报 (Nhân Dân Nhật Báo), 第8版.